

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN LỨC
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2024/DS-ST
Ngày: 16/4/2024
“V/v tranh chấp hợp đồng góp vốn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LỨC, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Cao
- Ông Trần Văn Tươi

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Phước Long – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Lê Hà Thảo Quyên – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 604/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp vốn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Phúc T, sinh năm 1959. Địa chỉ: Ấp V, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1989. Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

Bị đơn: Bà Nguyễn Nguyễn Trang P, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số 101 Ấp 2, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của bị đơn: Bà Huỳnh Thị Hoàng, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số 9/1 Phan Văn Mãng, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Văn T1, sinh năm 1987. Địa chỉ: N5-17 Khu đô thị Phúc An City, đường Hà Duy Phiên, ấp Mới 2, xã Mỹ Hạnh Nam, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

(Bà D, bà H có mặt, ông T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI D VỤ ÁN:

Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Trần Phúc T và bà Nguyễn Nguyễn Trang P quen biết nhau, thoả thuận hợp tác làm ăn và góp tiền để nhận chuyển nhượng đất đầu tư tại ấp Bãi Thơm, xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang gồm các thửa: Thửa đất số 131, thửa đất số 324, cùng tờ bản đồ số 13 do ông Chu Đình Sơn đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Phú Quốc cấp, giá chuyển nhượng là 8.500.000.000đ.

Ngày 05/03/2021, ông T và bà Trang P đã tới trực tiếp các thửa đất tọa lạc tại xã Bãi Thơm để xác nhận vị trí và diện tích các thửa đất. Cùng ngày cả hai đến UBND xã Bãi Thơm để xác minh các vấn đề liên quan đến các thửa đất. Sau khi xác minh các vấn đề pháp lý, các bên ký hợp đồng đặt cọc để đảm bảo cho việc nhận chuyển nhượng. Bà Trang P đã yêu cầu ông T chuyển cho ông Sơn chủ đất hai lần tiền đặt cọc với tổng số tiền là 1.490.000.000 triệu đồng, cụ thể:

- Lần 1: ngày 08/02/2021, ông T đã chuyển 30.000.000 đồng đến số tài khoản ngân hàng của ông Sơn.

- Lần 2: ngày 09/02/2021, ông T đã giao trực tiếp cho ông T 1.460.000.000 đồng, sau đó ông T chuyển cho chủ đất là ông Sơn là chủ của các thửa đất trên. Tại tin nhắn zalo, ông Sơn đã xác nhận mình đã nhận đủ số tiền đặt cọc lần hai là 1.460.000.000 đồng.

Mặc dù ông T là người đã chuyển tiền đặt cọc để mua các thửa đất nêu trên, nhưng giữa ông T và bà Trang P có mối quan hệ tình cảm nên đã thoả thuận để đã một mình bà Trang P đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại các thửa đất nêu trên đều do bà Trang P đứng tên. Khi góp vốn, các bên không thoả thuận các điều khoản về lợi nhuận.

Sau đó, ông T đã yêu cầu bà Trang P phải trả lại cho ông T số tiền 1.490.000.000 đồng mà ông T đã góp cùng bà Trang P để nhận chuyển nhượng các thửa đất tại xã Bãi Thơm nhưng bà P hứa hẹn trả sau đó né tránh.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Nguyễn Trang P phải trả lại cho ông T số tiền 1.490.000.000 đồng (*bằng chữ: Một tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng*).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Qua sự giới thiệu của ông Phan Văn T, địa chỉ: N 5-17 khu đô thị Phúc An City, ấp Mới 2, xã Mỹ Hạnh Nam, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An thì bà P được biết ông Võ Hồng Nhất Trí cần bán thửa đất số 131, tờ bản đồ số 13 diện tích 1.000m² tại huyện Phú Quốc. Vào ngày 8/2/2021 bà P đi cùng với ông T, ông Nguyễn Nguyễn Trí P (Em trai bà Trang P) và ông Trần Phúc T đi ra Phú Quốc. Mục đích ông T đi Phú Quốc là để tham quan. Sau khi thoả thuận, bà P và ông Chu Đình Sơn đại diện cho ông Trí và bà Dương Cao P Trúc (vợ ông Trí) thoả thuận với bà P giá chuyển nhượng thửa đất 131, tờ bản đồ số 13, diện tích 1000m² với giá chuyển nhượng là 3.500.000.000đ (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) và dẫn bà P đi xem đất. Lúc hai bên thương lượng cũng có mặt ông T. Ông Sơn có đề nghị đặt cọc 30.000.000đ nhưng bà P không có tiền mặt nên nhờ ông Trần Phúc T (Ông TRAN ANTHONY TAN) chuyển khoản 30.000.000đ cho ông Chu Đình Sơn dùm để bà P đặt cọc mua thửa

đất trên. Đến ngày 10/02/2021 bà P đã trả 30.000.000đ cho ông Trần Phúc T bằng tiền mặt tại nhà bà P. Vào ngày 09/2/2021 bà P nộp số tiền 1.460.000.000đ (Một tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng) vào tài khoản của anh Phan Văn T để anh T chuyển khoản trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Chu Đình Sơn dùm bà P. Kế tiếp vào ngày 8/4/2021 bà P trực tiếp chuyển 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) tại Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam – SGD vào tài khoản 1903 1411901886 của ông Chu Đình Sơn. Đến ngày 5/3/2021 tại Văn Phòng Công chứng Nguyễn Khánh, tỉnh Kiên Giang bà P và ông Chu Đình Sơn với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Hồng Nhất Trí và bà Dương Cao P Trúc ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 131, tờ bản đồ số 13, diện tích 1000m², đất tọa lạc tại Ấp Bãi Thơm, xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang Giá chuyển nhượng là 3.500.000.000đ (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) nhưng hai bên thống nhất ghi trong hợp đồng là 300.000.000đ. Ngoài thửa đất trên bà P còn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 234, 143 của người khác.

Ngày 4/2/2023 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 819500, mang tên Nguyễn Nguyễn Trang P, số vào sổ cấp: GCN : CS 226426.

Bà P và ông Trần Phúc T không có hùn vốn để chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Phú Quốc. Nay Trần Phúc T yêu cầu bà P hoàn trả số tiền 1.490.000.000đ bà P không đồng ý.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T trình bày: Ông T làm nghề môi giới bất động sản. Ngày 07/02/2021, ông T có cùng bà P và ông T tới Phú Quốc để xem đất và chứng kiến bà P thoả thuận mua đất với ông Sơn. Ông T không nhận bất kì khoản tiền nào từ ông T nhằm mục đích giao dịch mua bán đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách các đương sự, việc giải quyết vụ án đúng thời hạn quy định. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và những người T hành tố tụng đã tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về nội D: Xét thấy, ông T cho rằng ông T và bà P thoả thuận góp vốn đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Sơn nhưng bà P không thừa nhận và ông T cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, không có căn cứ xác định giữa ông T và bà P có thoả thuận việc hùn vốn góp để thực hiện việc đặt cọc đảm bảo nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Phú Quốc.

Ông T cho rằng ngày 08/02/2021, bà P có yêu cầu ông T chuyển khoản cho ông Sơn số tiền 30.000.000đ tiền đặt cọc có cung cấp bảng chi tiết tài khoản số 601704060759165 thể hiện nội D chuyển khoản số tiền 30.000.000đ vào ngày 08/02/2021 từ tài khoản của “TRAN TAN ANTHONY” vào tài khoản số 19031411901886 của “CHU DINH SON” có nội D “Tien coc dot 1 - 3 cong dat Bai Thom, Phu Quoc”. Xét thấy, việc chuyển khoản 30.000.000đ từ tài khoản của ông T sang ông Sơn được bà P thừa nhận là đúng. Bà P cho rằng ngày 10/02/2021

bà đã trả lại bằng tiền mặt cho ông T nhưng không cung cấp bất kỳ chứng cứ nào chứng minh nên lời trình bày của bà P không được xem xét chấp nhận. Do đó ông T yêu cầu bà P trả lại số tiền 30.000.000đ còn nợ là có căn cứ chấp nhận.

Đối với số tiền 1.460.000.000đ, ông T cho rằng đã giao trực tiếp số tiền này cho ông T để ông T chuyển cho ông Sơn nhưng ông T không thừa nhận. Căn cứ Công văn số 924/TCB-SGN ngày 27/12/2023 của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam CN Phú Nhuận, vào ngày 09/02/2021, bà Nguyễn Nguyễn Trang P có đến ngân hàng Techcombank chi nhánh Phú Nhuận giao dịch nộp tiền vào tài khoản số 19032353844016 mang tên Phan Văn T số tiền 1.460.000.000đ (kèm theo bản sao chứng từ nộp tiền). Xét thấy, lời trình bày của ông T là phù hợp với bảng sao kê tài khoản số 19032353844016 của ông T thể hiện vào ngày 09/02/2021 ông T đã chuyển cho ông Chu Đình Sơn 02 lần tổng cộng 1.460.000.000 đồng. Như vậy, số tiền 1.460.000.000đ do bà P chuyển cho ông T để ông T chuyển vào tài khoản của ông Sơn là phù hợp với chứng cứ được thu thập được nên lời trình bày của bà P có căn cứ. Xét thấy, ông T yêu cầu bà P trả lại số tiền 1.460.000.000đ là không có cơ sở chấp nhận. Về lãi suất: Nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 351, 494, 496 Bộ luật Dân sự, Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Nguyễn Nguyễn Trang P trả lại cho ông T số tiền 30.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc buộc bà P trả lại số tiền 1.460.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Phúc T khởi kiện đòi lại tiền từ việc góp vốn mua đất. Căn cứ các khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tố tụng là “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử T hành xét xử.

[3] Các đương sự thống nhất chỉ tranh chấp liên quan đến số tiền 1.490.000.000đ đã sử dụng để nhận chuyển nhượng các thửa đất tại xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, không tranh chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên không đưa ông Chu Đình Sơn là người chuyển nhượng quyền sử dụng đất tham gia tố tụng.

[4] Ông Nguyễn Phúc T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Nguyễn Trang P phải trả lại cho ông T số tiền 1.490.000.000 đồng ông T đã bỏ ra để đặt cọc nhằm nhận chuyển nhượng đất từ ông Chu Đình Sơn tại xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Ông T cho rằng ông T đã chuyển tiền 02 lần: Lần 1: ngày 08/02/2021, ông T đã chuyển 30.000.000 đồng đến số tài khoản ngân hàng của ông Sơn chủ đất, lần 2: ngày 09/02/2021, ông T đã giao trực tiếp cho ông T 1.460.000.000 đồng để

ông T chuyển ông Sơn. Lời trình bày của ông T không được ông T và bà P thừa nhận.

Xét số tiền 30.000.000đ, ông T giao dịch bằng hình thức chuyển khoản đến tài khoản của ông Sơn. Lời trình bày của ông T phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ do nguyên đơn cung cấp là bản Chi tiết tài khoản khách hàng Tran Tan ANTHONY do Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam cung cấp, xác định vào lúc 11:55:40 ngày 08/02/2021 ông T đã chuyển khoản đặt cọc số tiền 30.000.000đ. Bà P cho rằng bà P đã trả cho ông T nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, xác định có việc ông T chuyển 30.000.000đ để đặt cọc đất. Hiện nay các thửa đất do bà P đứng tên, bà P thừa nhận có mượn nhưng không chứng minh được việc đã trả số tiền này nên bà P có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 30.000.000đ này.

Xét số tiền 1.460.000.000 đồng: Ông T cho rằng ông T đã giao trực tiếp cho ông T để đặt cọc đất. Bà P và ông T đều không thừa nhận và ông T cũng không có chứng cứ gì chứng minh đối với việc giao số tiền 1.460.000.000đ. Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ là sổ phụ kèm phiếu báo nợ/có của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam cung cấp đối với tài khoản của ông Phan Văn T, và Giấy nộp tiền kèm bản kê do Ngân hàng Techcom bank cung cấp, xác định vào ngày 09/02/2021, bà Nguyễn Nguyễn Trang P đã giao dịch trực tiếp tại Ngân hàng, chuyển đến tài khoản ông Phan Văn T số tiền 1.460.000.000đ ghi rõ nội D giao dịch là chuyển tiền đặt cọc. Xét bản Chi tiết tài khoản khách hàng Tran Tan ANTHONY do Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam cung cấp thể hiện vào lúc 09 giờ 56 phút ngày 09/02/2021, chỉ thể hiện ông T có giao dịch rút tiền mặt số tiền 1.460.000.000đ, không xác định được nguồn tiền đó ông T sử dụng để làm gì. Do đó, xác định lời trình bày của ông T về việc giao tiền cho ông T đặt cọc đất mua chung với bà P là không có cơ sở.

Từ các phân tích trên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Phúc T về việc buộc bà Nguyễn Nguyễn Trang P trả số tiền 30.000.000đ, không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Phúc T về việc buộc bà Nguyễn Nguyễn Trang P trả số tiền 1.460.000.000đ.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận nhưng là người trên 60 tuổi và có đơn yêu cầu miễn án phí nên được miễn án phí. Bà P phải chịu án phí trên số tiền ông T được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 385, 400, 463, 465, 466 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Phúc T về việc “Tranh chấp hợp đồng góp vốn” đối với bị đơn bà Nguyễn Nguyễn Trang P.

Buộc bà Nguyễn Nguyễn Trang P phải trả cho ông Trần Phúc T 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Phúc T về việc “Tranh chấp hợp đồng góp vốn” đối với bị đơn bà Nguyễn Nguyễn Trang P về việc buộc bà P trả số tiền 1.460.000.000đ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T được miễn án phí. Bà P phải chịu 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015, mức lãi suất được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- Chi cục THA-DS huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lệ Thu